

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 832 224 698 965	2 300 338 476 233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	326 833 089 415	649 484 816 227
1. Tiền	111		119 333 089 415	345 628 209 413
2. Các khoản tương đương tiền	112		207 500 000 000	303 856 606 814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	263 120 000 000	156 120 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		263 120 000 000	156 120 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		925 462 744 791	1 158 165 965 650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	870 780 484 466	1 060 194 746 797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42 429 048 508	23 350 255 249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	53 351 017 434	112 053 417 346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 41 097 805 617	- 37 432 453 742
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	300 979 855 688	318 396 620 320
1. Hàng tồn kho	141		355 402 911 061	389 344 285 310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 54 423 055 373	- 70 947 664 990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15 829 009 071	18 171 074 036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 828 332 369	9 803 632 333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 511 237 777	8 232 551 115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2 489 438 925	134 890 588
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171 106 047 527	171 702 032 054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6 986 334 270	3 231 801 366
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6 986 334 270	3 231 801 366
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		65 502 089 326	130 050 016 397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	60 690 162 285	108 020 485 305
- Nguyên giá	222		279 304 071 757	397 520 391 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 218 613 909 472	- 289 499 906 187
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 811 927 041	22 029 531 092
- Nguyên giá	228		8 640 882 648	33 100 933 672

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 3 828 955 607	- 11 071 402 580
III. Bất động sản đầu tư	230		64 214 549 528	
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		- 87 661 539 157	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	10 977 656 780	13 022 253 728
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10 977 656 780	13 022 253 728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23 425 417 624	25 397 960 563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	2 954 182 362	3 378 415 740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	20 471 235 262	22 019 544 823
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 003 330 746 492	2 472 040 508 287

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		975 524 719 824	1 422 318 486 560
I. Nợ ngắn hạn	310		954 002 525 946	1 403 431 002 848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	311 385 603 892	313 174 345 331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91 624 413 064	108 174 426 424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	5 825 841 145	13 790 422 110
4. Phải trả người lao động	314		11 935 913 368	18 097 259 395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	66 926 095 910	136 366 566 728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	23 547 613 958	3 590 791 032
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	436 087 305 859	809 914 517 233
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 669 738 750	322 674 595
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21 522 193 878	18 887 483 712
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		21 666 666	
7. Phải trả dài hạn khác	337			267 375 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3 116 971 176	3 522 251 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18 383 556 036	15 097 857 536
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 027 806 026 668	1 049 722 021 727
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1 027 806 026 668	1 049 722 021 727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 913 907 299	53 713 907 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18 330 204 840	33 747 124 438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16 735 143 628	13 263 845 925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 595 061 212	20 483 278 513
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		98 215 555 475	107 914 630 936
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 003 330 746 492	2 472 040 508 287

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Đương Trí Hội

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	808 284 041 245	705 870 366 179	1 206 156 004 981	1 364 546 439 955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	244 256 428	259 773 324	271 246 090	10 118 962
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		808 039 784 817	705 610 592 855	1 205 884 758 891	1 364 536 320 993
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	747 043 376 870	659 814 586 203	1 112 170 168 469	1 272 481 396 806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60 996 407 947	45 796 006 652	93 714 590 422	92 054 924 187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8 393 150 602	5 923 486 760	14 865 261 787	17 135 154 526
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 777 175 123	1 101 569 660	3 585 593 035	4 852 110 932
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		814 443 899	706 482 932	1 403 662 994	2 444 860 170
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	19 139 895 984	8 196 567 488	25 011 628 878	16 914 358 183
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	42 155 946 033	41 689 120 251	73 461 640 462	75 654 732 803
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		6 316 541 409	732 236 013	6 520 989 834	11 768 876 795
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1 336 413 469	14 000 209 432	3 958 896 105	17 827 111 120
13. Chi phí khác	32	VII.7	837 823 902	1 290 721 091	1 133 246 154	1 656 521 146
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		498 589 567	12 709 488 341	2 825 649 951	16 170 589 974
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 815 130 976	13 441 724 354	9 346 639 785	27 939 466 769
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 096 531 748	5 124 640 110	2 609 420 991	8 114 349 632
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	1 028 547 411	2 474 538 322	1 054 737 308	2 481 531 584
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 690 051 816	5 842 545 922	5 682 481 485	17 343 585 553
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1 544 440 098	27 101 501	1 595 061 212	8 004 207 311
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 145 611 718	5 815 444 421	4 087 420 273	9 339 378 242
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		19	- 169	20	9
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kê toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Dương Trí Hội

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2024

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	9 346 639 785	27 939 466 769
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10 299 907 251	10 860 531 586
	- Các khoản dự phòng	03	- 11 385 657 742	- 10 981 227 034
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4 505 342 326	- 2 477 357 071
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 24 381 040 334	- 11 285 306 971
	- Chi phí lãi vay	06	1 403 662 994	2 444 860 170
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 10 211 145 720	16 500 967 449
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	227 625 401 045	278 992 548 202
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	33 941 374 249	- 65 440 251 161
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 152 650 916 391	- 224 348 828 020
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5 399 533 342	- 4 097 705 883
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1 023 043 627	- 2 420 689 252
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 4 649 033 292	- 6 415 843 683
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 751 000 000	2 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 8 666 014 116	- 3 315 679 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89 015 155 490	- 10 543 481 348
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 6 888 390 175	- 4 669 965 722
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		82 272 727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 180 031 976 591	- 160 838 984 758
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150 531 976 591	135 541 046 576
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7 546 797 174	14 225 334 244
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 28 841 593 001	- 15 660 296 933
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	249 778 633 761	582 667 088 713
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 632 914 303 290	- 571 695 712 472
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	157 451 976	- 60 384 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 382 978 217 553	10 910 992 241
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 322 804 655 064	- 15 292 786 040
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	649 484 816 227	228 243 900 597
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	152 928 252	23 525 347
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	326 833 089 415	212 974 639 904

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/06/2024

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt	2 687 221 085		2 297 395 829	
- Tiền gửi ngân hàng	116 645 868 330		343 330 813 584	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	207 500 000 000		303 856 606 814	
Cộng	326 833 089 415		649 484 816 227	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		263 120 000 000		156 120 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		263 120 000 000		156 120 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006	- 2 815 200 000	455 923 100 006	455 738 300 006	- 4 841 600 000	450 896 700 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 2 815 200 000	17 584 800 000	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000
Công ty TNHH PVChem-CS	125 000 000 000		125 000 000 000	124 000 000 000		124 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-ITS	60 000 000 000		60 000 000 000	58 000 000 000		58 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	870 780 484 466		1060 194 746 797	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	631 481 683 947		859 837 972 406	
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	3 948 956		32 008 217 388	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	73 849 757 642		100 746 886 994	

TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP - CHI NHÁNH KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ	55 936 617 801	
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	501 691 359 548	727 082 868 024
- Các khoản phải thu khách hàng khác	239 298 800 519	200 356 774 391
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	261 771 912 355	251 747 927 877
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	48 870 211 206	6 613 213 926
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - lô 09-3/12	18 581 400	75 816 000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	13 440 165 904	6 813 747 490
TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP - CHI NHÁNH KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ	55 936 617 801	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	73 849 757 642	100 746 886 994
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		8 110 079 716
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5 027 556 221	23 140 643 936
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Người điều hành lô 01&02	6 404 200 000	3 378 558 000
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)	21 380 289 462	19 532 094 664
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	478 720 800	24 310 800
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	3 948 956	32 008 217 388
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)		21 709 389 797
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Các công ty liên quan khác	30 152 818 501	23 385 924 704
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	—	—
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	53 351 017 434		112 053 417 346	
Cộng	53 351 017 434		112 053 417 346	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	6 986 334 270		3 231 801 366	
Cộng	6 986 334 270		3 231 801 366	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	49 197 687 592	8 099 881 975		37 451 869 742	19 416 000	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ XNK Hoàng Phát	10 422 000 000	7 295 400 000				
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An	4 839 488 314			4 839 488 314		
Các đối tượng khác	9 856 683 396	804 481 975		8 532 865 546	19 416 000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	49 197 687 592	8 099 881 975		37 451 869 742	19 416 000	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	24.766.977.060		8 200 520 249	
- Nguyên liệu, vật liệu	3 208 256 567		8 541 739 717	
- Công cụ, dụng cụ	893 000 325		1 837 704 140	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30 222 968 700		40 206 644 096	
- Thành phẩm	7 334 650 326		5 286 569 734	
- Hàng hóa	231 881 653 898	- 54 423 055 373	250 608 919 063	- 70 947 664 990
- Hàng gửi đi bán	57 123 529 431		74 662 188 311	

- Hàng hóa gửi kho bảo thuê				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	355 431 036 307	- 54 423 055 373	389 344 285 310	- 70 947 664 990

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				
- XDDB	10 977 656 780	10 977 656 780	13 022 253 728	13 022 253 728
- Sửa chữa				
Cộng	10 977 656 780	10 977 656 780	13 022 253 728	13 022 253 728

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 291 590 524	211 549 976 334	2 568 838 626	35 110 479 889	17 999 506 119	397 520 391 492
Mua trong kỳ	970 036 050	11 931 872 706	577 454 000	949 950 000		14 429 312 756
Đầu tư XDDB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000		127 218 537 661
Thanh lý, nhượng bán	88 181 818	4 145 793 017	130 000 006	210 370 370		4 574 345 211
Giảm khác :	31 011 482	318 223 617	503 514 520			852 749 619
Số dư cuối kỳ	53 805 934 206	182 375 007 271	-10 453 855 358	35 577 479 519	17 999 506 119	279 304 071 757
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84 661 971 055	165 243 533 599	29 739 728 507	3 283 307 154	6 571 365 872	289 499 906 187
Khấu hao trong kỳ	877 396 297	5 117 918 007	349 763 713	118 564 683	1 088 394 312	7 552 037 012
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	39 492 535 727	24 980 175 505	12 966 633 458	231 490 158		77 670 834 848
Thanh lý, nhượng bán	42 747 621	512 932 005	130 000 006	72 693 154		758 372 786
Giảm khác :			8 826 093			8 826 093
Số dư cuối kỳ	46 004 084 004	144 868 344 096	16 984 032 663	3 097 688 525	7 659 760 184	218 613 909 472
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	45 629 619 469	46 306 442 735	-27 170 889 881	31 827 172 735	11 428 140 247	108 020 485 305
- Tại ngày cuối kỳ	7 801 850 202	37 506 663 175	-27 437 888 021	32 479 790 994	10 339 745 935	60 690 162 285

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	30 351 811 610			2 749 122 062		33 100 933 672
- Mua trong năm					60 000 000	60 000 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				137 500 000		137 500 000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	24 657 551 024					24 657 551 024
Số dư cuối kỳ	5 694 260 586			2 886 622 062	60 000 000	8 640 882 648
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8 341 447 185			2 729 955 395		11 071 402 580
- Khấu hao trong năm	53 985 192			10 000 000	3 387 097	67 372 289
- Tăng khác :				7 638 888		7 638 888
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	7 317 458 150					7 317 458 150
Số dư cuối kỳ	1 077 974 227			2 747 594 283	3 387 097	3 828 955 607
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 010 364 425			19 166 667		22 029 531 092
- Tại ngày cuối kỳ	4 616 286 359			139 027 779	56 612 903	4 811 927 041

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,659 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Ouvên sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm						

Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong kỳ	1 468 256 523	879 033 891		15 628 998	310 326 747	2 673 246 159
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	39 492 535 727	24 980 175 505	12 966 633 458	231 490 158	7 317 458 150	84 988 292 998
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	40 960 792 250	25 859 209 396	12 966 633 458	247 119 156	7 627 784 897	87 661 539 157
Giá trị còn lại của BDS ĐT						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ	36 375 706 818	10 783 615 739		25 460 844	17 029 766 127	64 214 549 528

- Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24,9 tỷ VNĐ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	4 828 332 369	9 803 632 333
b/ Dài hạn	2 954 182 362	3 378 415 740
Cộng	7 782 514 731	13 182 048 073

13. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	436 087 305 859	436 087 305 859	249 778 633 761	623 605 845 135	809 914 517 233	809 914 517 233
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	436 087 305 859	436 087 305 859	249 778 633 761	623 605 845 135	809 914 517 233	809 914 517 233

d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

14. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty TNHH MTV Hoá chất Đức Giang Lào Cai

Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí

Chi nhánh Nghi Sơn - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản dầu khí

Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau

Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí

Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Các công ty liên quan khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	311 385 603 892	313 174 345 331
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	6 850 344 279	87 355 026 748
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		40 870 490 767
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	3 891 156 104	
Chi nhánh Nghi Sơn - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản dầu khí	518 220 000	
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	532 440 000	
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí		10 409 638 795
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	1 690 940 841	393 888 812
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		27 258 450 810
Các công ty liên quan khác	217 587 334	8 422 557 564

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT	4 655 411 058	7 306 111 208	12 160 517 603	- 198 995 337
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	28 516 563 541	28 516 563 541	
Thuế xuất nhập khẩu	-	637 322 865	637 322 865	

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.830.886.177	2.609.420.991	4.663.874.555	2.776.432.613
Thuế Thu nhập cá nhân	4.266.075.227	7.731.766.742	11.238.877.025	758.964.944
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất		881.349.619	881.349.619	
Tiền thuế đất		445.542.514	445.542.514	
Thuế nhà thầu	- 96.840.940	1.497.848.944	1.401.008.004	
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		26.000.000	26.000.000	
Thuế khác				
Phí, lệ phí	-	6.208.074	6.208.074	
Cộng	13.655.531.522	49.658.134.498	59.977.263.800	3.336.402.220
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	134.890.588			2.489.438.925
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	13.790.422.110			5.825.841.145

16/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	66.926.095.910	136.366.566.728
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	66.926.095.910	136.366.566.728
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	66.926.095.910	136.366.566.728

17. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức		1.402.008.716
Kinh phí công đoàn	269.391.557	265.777.284
Bảo hiểm xã hội		30.091.762
Các khoản phải trả khác	23.278.222.401	1.892.913.270
Cộng	23.547.613.958	3.590.791.032
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		267.375.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		267.375.000
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

18. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	21.666.666	
Cộng	21.666.666	
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

19. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường		
Dự phòng khác	18.383.556.036	15.097.857.536
Cộng	18.383.556.036	15.097.857.536

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.471.235.262	22.019.544.823
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.116.971.176	3.522.251.176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu							
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	1	2	2	3	4	5	5	6
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	40.104.031.618		2.672.747.436	153.708.537.299	28.869.664.876	108.099.510.782	833.454.492.011
- Tăng vốn trong năm trước	211.950.000.000							211.950.000.000
- Lãi trong năm trước						20.483.278.513	14.539.147.469	35.022.425.982
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								
- Mua cổ phiếu quỹ								
- Tặng khác	99.994.630.000							99.994.630.000
- Phân phối các quỹ								

Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 6 605 818 951	- 205 601 715	- 6 811 420 666
Chia cổ tức					- 99 994 630 000	- 9 000 000 000	- 14 518 425 600	- 123 513 055 600
- Giảm khác		- 375 050 000						- 375 050 000
Số dư đầu năm nay	811 944 630 000	39 728 981 618	2 672 747 436	53 713 907 299	33 747 124 438	107 914 630 936	1 049 722 021 727	
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						1 595 061 212	4 087 420 273	5 682 481 485
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								
- Tăng khác								
- Phân phối các quỹ								
Trích quỹ đầu tư phát triển				3 200 000 000		- 3 200 000 000		
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8 852 020 777	- 190 955 734	- 9 042 976 511
Chia cổ tức						- 4 871 667 780	- 13 595 540 000	- 18 467 207 780
- Giảm khác						- 88 292 253		- 88 292 253
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 728 981 618	2 672 747 436	56 913 907 299	18 330 204 840	98 215 555 475	1 027 806 026 668	

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-1 VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023. Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	811 944 630 000	811 944 630 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		311 944 630 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	56 913 907 299	53 713 907 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
22. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	

24. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	11 158	4 824 285

JPY	23 070	23 433
RUB		4 505
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	8 474 590 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 206 156 004 981</u>	<u>1 364 546 439 955</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1089 173 088 497	1 167 592 325 824
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	116 982 916 484	196 954 114 131
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	525 507 675 456	396 203 221 673
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	103 868 754 143	148 813 001 970
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	40 301 633 645	10 954 386 100
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	178 982 171 303	113 440 222 835
TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP - CHI NHÁNH KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ	51 793 164 631	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	17 808 567 080	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	47 013 715 260	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Người điều hành lô 01&02	21 634 290 000	
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5 446 464 890	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	2 151 936 000	69 538 429 574
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	4 452 188 120	6 683 272 740
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	2 764 656 000	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5 399 004 298	2 285 714 286
Công ty điều hành chung Thăng Long	2 406 953 752	619 943 120
Công ty Hoàng Long	5 294 866 556	7 129 099 364
Công ty Hoàn Vũ	3 946 434 979	4 619 798 201
Công ty liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	3 573 469 059	29 481 513 212
Các khách hàng khác	28 669 405 740	2 637 840 271
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>271 246 090</u>	<u>- 10 118 962</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		- 10 118 962
+ Giảm giá hàng bán	271 246 090	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 205 884 758 891</u>	<u>1 364 536 320 993</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 088 901 842 407	1 167 582 206 862
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	116 982 916 484	196 954 114 131
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
5. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 015 573 809 384	1 130 051 829 080
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	14 231 803 598	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97 836 460 702	134 273 357 068
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 15 471 905 214	8 156 210 658
Cộng	<u>1 112 170 168 469</u>	<u>1 272 481 396 806</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 936 832 843	11 232 460 200
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2 201 328 946	5.902.694.326
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 727 099 998	
Cộng	<u>14 865 261 787</u>	<u>17 135 154 526</u>
7. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1 403 662 994	2 444 860 170
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	676 999 610	803 663 566
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

- Chi phí tài chính khác	1 504 930 431	1 603 587 196
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>3 585 593 035</u>	<u>4 852 110 932</u>
8. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		52 846 771
- Tiền phạt thu được	123 739 706	14 309 568
- Các khoản khác	3 835 156 399	17 759 954 781
Cộng	<u>3 958 896 105</u>	<u>17 827 111 120</u>
9. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	41 000	
- Các khoản bị phạt	479 522 680	964 617 439
- Các khoản khác	653 682 474	691 903 707
Cộng	<u>1 133 246 154</u>	<u>1 656 521 146</u>
10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>73 461 640 462</u>	<u>75 654 732 803</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>25 011 628 878</u>	<u>16 914 358 183</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118 519 234 086	15 002 710 780
- Chi phí nhân công	31 009 285 091	61 441 897 603
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10 299 907 251	10 860 531 586
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107 367 902 930	84 392 597 478
- Chi phí khác bằng tiền	52 262 492 335	81 238 778 059
Cộng	<u>319 458 821 693</u>	<u>252 936 515 506</u>
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 609 420 991	8 114 349 632
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>2 609 420 991</u>	<u>8 114 349 632</u>
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1 054 737 308	2 481 531 584
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội